

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Đinh Quốc Lâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)
Ông Phan Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 1 năm 2020)
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *Ure*



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

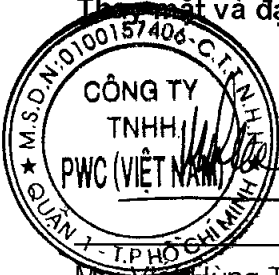
Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

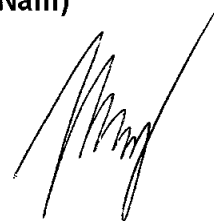
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10567
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.173.423.823.124	20.207.252.855.840
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.607.079.192.090	2.901.217.252.835
111	Tiền		455.579.192.090	366.567.252.835
112	Các khoản tương đương tiền		2.151.500.000.000	2.534.650.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.308.650.000.000	4.260.650.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.308.650.000.000	4.260.650.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		9.838.510.562.208	9.861.659.934.036
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.054.947.050.178	8.955.143.015.860
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		147.093.288.771	180.323.225.048
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	636.470.223.259	727.045.534.281
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(851.841.153)
140	Hàng tồn kho	7	4.319.762.392.102	2.987.518.268.707
141	Hàng tồn kho		4.321.981.440.203	2.989.669.336.778
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.219.048.101)	(2.151.068.071)
150	Tài sản ngắn hạn khác		99.421.676.724	196.207.400.262
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		17.222.013.010	6.068.450.113
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		78.484.317.328	64.830.690.231
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(b)	3.715.346.386	125.308.259.918

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		51.726.544.582.661	55.818.470.188.971
210	Khoản phải thu dài hạn		3.324.424.000	3.314.424.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.314.424.000
220	Tài sản cố định		48.198.699.900.076	52.326.723.629.267
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	48.093.835.822.945	52.228.931.533.754
222	Nguyên giá		113.603.102.173.261	113.091.086.031.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.509.266.350.316)	(60.862.154.497.711)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	104.864.077.131	97.792.095.513
228	Nguyên giá		141.518.726.318	125.268.812.108
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.654.649.187)	(27.476.716.595)
240	Tài sản dở dang dài hạn		117.776.262.642	143.564.801.613
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	117.776.262.642	143.564.801.613
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.245.774.490.666	2.002.225.789.277
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	1.537.704.041.091	1.465.388.607.889
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	522.294.589.388	536.837.181.388
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(6.224.139.813)	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	192.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.160.969.505.277	1.342.641.544.814
261	Chi phí trả trước dài hạn		234.115.195.793	398.369.693.063
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	926.854.309.484	944.271.851.751
270	TỔNG TÀI SẢN		72.899.968.405.785	76.025.723.044.811

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)**

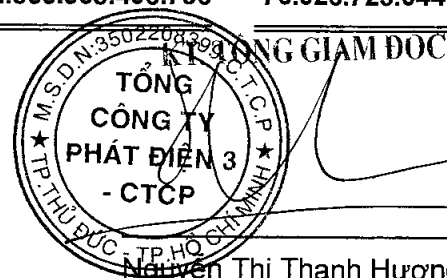
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		57.935.983.253.532	62.833.381.169.926
310	Nợ ngắn hạn		11.740.234.481.392	11.648.098.139.934
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.833.059.157.734	4.260.446.036.627
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.314.848.007	103.636.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(a)	278.564.447.583	154.863.859.435
314	Phải trả người lao động		430.365.639.148	316.188.483.821
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	210.297.337.763	128.049.958.418
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	16.010.207.364	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	867.479.076.863	1.214.270.692.695
320	Vay ngắn hạn	16(a)	4.942.506.709.596	5.373.362.414.031
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		151.637.057.334	184.802.851.543
330	Nợ dài hạn		46.195.748.772.140	51.185.283.029.992
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14	348.638.936.642	363.797.151.279
338	Vay dài hạn	16(b)	45.847.109.835.498	50.821.485.878.713
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.963.985.152.253	13.192.341.874.885
410	Vốn chủ sở hữu		14.963.985.152.253	13.192.341.874.885
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.699.695.770.000	10.699.695.770.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	6.014.917.945	6.014.917.945
414	Vốn khác của chủ sở hữu	18	46.494.391.137	45.439.387.466
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	184.357.112.169	141.871.395.148
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	15.890.285.682	15.868.253.443
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	3.641.098.585.198	1.916.442.908.642
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.855.041.684.034	837.521.316.557
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.786.056.901.164	1.078.921.592.085
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	370.434.090.122	367.009.242.241
440	TỔNG NGUỒN VỐN		72.899.968.405.785	76.025.723.044.811



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	40.367.208.022.992	44.167.413.966.729
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(35.606.980.127.514)	(39.105.572.138.741)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.760.227.895.478	5.061.841.827.988
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	330.430.696.355	345.830.369.050
22	Chi phí tài chính	24	(2.279.412.014.372)	(3.712.498.107.861)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(1.872.083.873.918)	(2.719.469.297.945)
24	Phần lãi trong công ty liên kết		85.215.433.202	114.761.163.448
25	Chi phí bán hàng		(223.359.461)	(152.916.843)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(602.515.759.284)	(544.034.333.968)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.293.722.891.918	1.265.748.001.814
31	Thu nhập khác		37.531.284.290	22.391.924.363
32	Chi phí khác		(38.915.803.643)	(49.187.565.239)
40	Lỗ khác		(1.384.519.353)	(26.795.640.876)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.292.338.372.565	1.238.952.360.938
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26	(477.073.608.005)	(86.924.921.977)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	-	(26.606.710.591)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.815.264.764.560	1.125.420.728.370
	Phân bổ cho:			
61	Công ty mẹ		1.786.056.901.164	1.078.921.592.085
62	Cổ đông không kiểm soát		29.207.863.396	46.499.136.285
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a)	1.669	992
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(b)	1.669	992

Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.292.338.372.565	1.238.952.360.938
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.656.877.835.457	4.786.782.687.093
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	6.292.119.843	(12.136.233.932)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	379.061.941.663	964.626.767.715
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(380.081.814.900)	(382.211.038.726)
06	Chi phí lãi vay	1.872.083.873.918	2.719.469.297.945
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.826.572.328.546	9.315.483.841.033
09	Tăng các khoản phải thu	(6.384.608.519.984)	(6.627.821.027.066)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.325.978.088.066)	(675.519.143.015)
11	Tăng các khoản phải trả	702.353.578.513	568.768.008.264
12	Giảm chi phí trả trước	153.100.934.373	74.937.662.943
14	Tiền lãi vay đã trả	(536.159.005.161)	(407.836.807.273)
15	Thuế TNDN đã nộp	(272.812.215.086)	(171.036.992.528)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.801.030.000	36.780.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(59.170.004.101)	(90.203.784.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.105.100.039.034	1.986.808.537.672
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(366.084.898.871)	(1.147.636.178.683)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	110.827.082	58.695.007.577
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.356.000.000.000)	(1.607.650.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.116.000.000.000	1.300.820.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	412.307.453.346	329.042.097.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(193.666.618.443)	(1.066.729.073.161)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN


Mẫu số B 03 – DN/HN

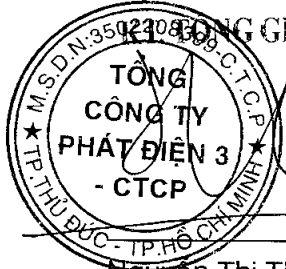
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
(Trình bày lại - Thuyết minh 33)			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	642.480.630.483	1.286.559.989.743
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.828.633.224.974)	(1.778.904.594.776)
36	Chi trả cổ tức	(19.418.307.300)	(18.922.238.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.205.570.901.791)	(511.266.843.053)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(294.137.481.200)	408.812.621.458
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.901.217.252.835	2.492.402.081.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(579.545)	2.549.948
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.607.079.192.090	2.901.217.252.835

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 28.


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập


Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty Mẹ-Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ-Tổng công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Nhóm Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 2.778 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.761 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22 Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại Số 332 Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty liên kết) như được trình bày ở Thuyết minh số 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 công ty con) được trình bày như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2020		31.12.2019	
		Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
		%	%	%	%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trụ sở chính tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty Cổ phần có trụ sở chính tại Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Nhóm Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí sản xuất kinh doanh và dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được Nhóm Công ty chuyển đổi theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Công văn số 1779/BTC-CĐKT ngày 1 tháng 2 năm 2013 của Bộ Tài chính (“Công văn 1779”) và Công văn số 6137/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của EVN (“Công văn 6137”).

Ngoại trừ chính sách kế toán được trình bày dưới đây, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)****(b) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động. Hướng dẫn của Nghị quyết 150 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không thay đổi (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: chi phí tài chính sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng cùng một khoản là 922.067.392.780 đồng), chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu”, và “LNST chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không thay đổi .

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 - 50 năm phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Nhóm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Nhóm Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu từ cổ tức được chia**

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	2.364.633.065	1.890.784.100
Tiền gửi ngân hàng	453.214.559.025	364.676.468.735
Các khoản tương đương tiền (*)	2.151.500.000.000	2.534.650.000.000
	<u>2.607.079.192.090</u>	<u>2.901.217.252.835</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0 – 3,5%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0,8%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và từ 4,7 - 5,4%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng).

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.300.650.000.000	4.300.650.000.000	4.260.650.000.000	4.260.650.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	<u>4.308.650.000.000</u>	<u>4.308.650.000.000</u>	<u>4.260.650.000.000</u>	<u>4.260.650.000.000</u>
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7 - 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5 - 7,1%/năm).

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 năm đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các năm tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2020			31.12.2019				
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (i)	30,55	1.017.393.461.454	1.184.718.622.400	-	30,55	976.925.637.942	1.386.372.856.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (ii)	30,00	308.047.978.336	478.155.000.000	-	30,00	308.783.687.183	455.295.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (iii)	30,00	212.262.601.301	(*)	-	30,00	179.679.282.764	(*)	-
		<u>1.537.704.041.091</u>		<u>-</u>		<u>1.465.388.607.889</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iv)	1,80	114.770.927.800	113.383.169.497	(1.387.758.303)	1,80	114.770.927.800	117.970.927.800	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	1,60	108.730.000.000	184.766.666.667	-	1,60	108.730.000.000	134.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (vi)	19,89	83.750.000.000	193.563.145.500	-	19,89	83.750.000.000	144.865.725.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vii)	2,47	68.480.000.000	175.199.232.000	-	2,47	83.022.592.000	154.189.568.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (viii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ix)	6,43	50.000.000.000	(*)	(4.836.381.510)	6,43	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (x)	0,63	19.600.000.000	(*)	-	0,63	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (xi)	1,10	2.500.000.000	(*)	-	1,10	2.500.000.000	(*)	-
		<u>522.294.589.388</u>		<u>(6.224.139.813)</u>		<u>536.837.181.388</u>		<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa có đủ các thông tin cần thiết để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện.
- (v) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vi) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vii) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo quy định tại khoản 5, Điều 3 của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, Nhóm Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với giá trị cổ tức đã nhận bằng cổ phiếu được nhận thêm từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- (viii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.
- (ix) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (x) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.465.388.607.889	1.385.352.444.441
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	136.736.370.848	114.761.163.448
Cổ tức đã chia	(12.900.000.000)	(34.725.000.000)
Điều chỉnh giảm theo các thay đổi vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(51.520.937.646)	-
Số dư cuối năm	<u>1.537.704.041.091</u>	<u>1.465.388.607.889</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
Bên thứ ba	10.045.871.377	5.387.110.096
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	9.044.901.178.801	8.949.755.905.764
	<u>9.054.947.050.178</u>	<u>8.955.143.015.860</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 851.841.153 đồng).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ khác (*)	470.362.943.140	451.157.665.619
Phải thu cổ tức được chia	17.500.000.000	60.031.040.000
Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	43.213.253.132	60.191.234.073
Phải thu từ bảo hiểm (**)	12.322.065.597	52.123.989.823
Khác	93.071.961.390	103.541.604.766
	<u>636.470.223.259</u>	<u>727.045.534.281</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	143.018.455.520	164.957.411.825
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	493.451.767.739	562.088.122.456
	<u>636.470.223.259</u>	<u>727.045.534.281</u>

(*) Khoản phải thu chủ yếu bao gồm phải thu về hàng hóa và dịch vụ từ các công ty thành viên trong EVN.

(**) Đây là khoản phải thu từ công ty bảo hiểm cho thiệt hại từ gián đoạn kinh doanh tại Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.533.735.544.563	(2.219.048.101)	2.817.029.591.302	(2.151.068.071)
Công cụ, dụng cụ	133.864.535.415	-	109.349.349.139	-
Hàng mua đang đi trên đường	636.074.396.134	-	41.172.723.087	-
Chi phí SXKD dở dang	17.892.851.332	-	21.605.117.071	-
Thành phẩm tồn kho	414.112.759	-	512.556.179	-
	<u>4.321.981.440.203</u>	<u>(2.219.048.101)</u>	<u>2.989.669.336.778</u>	<u>(2.151.068.071)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.151.068.071	285.606.943
Tăng dự phòng	67.980.030	1.865.741.671
Hoàn nhập dự phòng	-	(280.543)
Số dư cuối năm	<u>2.219.048.101</u>	<u>2.151.068.071</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 -- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 -- DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	20.385.126.021.048	85.759.693.023.003	6.717.546.470.096	209.737.058.143	18.983.459.175	113.091.086.031.465
Mua trong năm	7.312.121.642	88.236.284.707	5.466.251.155	31.568.587.915	-	132.583.245.419
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9)	213.636.823.058	129.830.651.888	7.640.967.723	8.260.261	591.249.080	351.707.952.010
Thanh lý, nhượng bán	(44.476.061)	(7.154.753.021)	(415.952.948)	(168.610.619)	-	(7.783.792.649)
Điều chỉnh theo quyết toán	19.788.549.465	(2.983.834.003)	5.696.271.058	(8.000.000)	10.350.472.454	32.843.458.974
Khác	-	(336.594.792)	3.082.990.000	(81.117.166)	-	2.665.278.042
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.625.819.039.152	85.967.284.777.782	6.739.016.997.084	241.056.178.534	29.925.180.709	113.603.102.173.261
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.998.049.117.588	50.448.640.715.415	3.275.923.886.232	134.150.290.772	5.390.487.704	60.862.154.497.711
Khấu hao trong năm	729.901.044.168	3.580.909.656.515	314.785.597.605	28.157.072.045	3.477.746.368	4.657.231.116.701
Thanh lý, nhượng bán	(27.353.562)	(7.081.862.269)	(415.952.948)	(168.610.619)	-	(7.693.779.398)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(2.344.367.532)	-	(81.117.166)	-	(2.425.484.698)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.727.922.808.194	54.020.124.142.129	3.590.293.530.889	162.057.635.032	8.868.234.072	65.509.266.350.316
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.387.076.903.460	35.311.052.307.588	3.441.622.583.864	75.586.767.371	13.592.971.471	52.228.931.533.754
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.897.896.230.958	31.947.160.635.653	3.148.723.466.195	78.998.543.502	21.056.946.637	48.093.835.822.945

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 21.654 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.396 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 36.063 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 29.436 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyên giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	76.165.829.664	26.473.825.475	8.854.276.148	13.774.880.821	125.268.812.108
Mua trong năm	2.874.010.917	8.035.930.683	-	693.000.000	11.602.941.600
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 9)	940.371.701	3.706.600.909	-	-	4.646.972.610
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	79.980.212.282	38.216.357.067	8.854.276.148	14.467.880.821	141.518.726.318
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.641.748.737	7.742.542.133	4.699.617.359	1.392.808.366	27.476.716.595
Khấu hao trong năm	1.176.461.130	4.907.679.771	1.694.461.680	1.399.330.011	9.177.932.592
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	14.818.209.867	12.650.221.904	6.394.079.039	2.792.138.377	36.654.649.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	62.524.080.927	18.731.283.342	4.154.658.789	12.382.072.455	97.792.095.513
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	65.162.002.415	25.566.135.163	2.460.197.109	11.675.742.444	104.864.077.131

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,3 tỷ đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2	-	51.267.180.711
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	2.574.703.020	31.005.033.746
Cảng than Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân	-	14.569.448.039
Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân	-	11.928.505.106
Khác	115.201.559.622	34.794.634.011
	<u>117.776.262.642</u>	<u>143.564.801.613</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	143.564.801.613	2.661.060.467.182
Mua sắm	392.201.651.510	1.063.260.696.526
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	17.736.766.528
Chuyển sang từ hàng tồn kho	-	127.916.182.505
Điều chỉnh theo quyết toán	(32.843.458.974)	(1.025.985.923.225)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(351.707.952.010)	(2.111.951.923.601)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 8(b))	(4.646.972.610)	(6.661.488.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(326.266.187.207)
Chuyển sang các bên khác	(26.398.407.452)	(83.508.612.476)
Chuyển sang chi phí	(2.156.561.934)	(44.653.292.999)
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán	-	(119.222.953.535)
Khác	(236.837.501)	(8.158.930.085)
Số dư cuối năm	<u>117.776.262.642</u>	<u>143.564.801.613</u>

10 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.239.680.268.404	2.270.594.781.473
GE Global Parts & Products GmbH	881.015.236.722	25.797.450.961
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	572.093.626.678	550.344.398.768
Khác	1.123.585.075.465	1.391.379.180.684
	<u>4.816.374.207.269</u>	<u>4.238.115.811.886</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	16.684.950.465	22.330.224.741
	<u>4.833.059.157.734</u>	<u>4.260.446.036.627</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	57.482.172.372	1.200.796.061.551	(1.184.534.280.263)	(213.899.858)	73.530.053.802
Thuế tài nguyên	33.928.603.821	432.169.812.745	(413.086.757.409)	-	53.011.659.157
Thuế TNDN	16.491.778.565	477.073.608.005	(272.812.215.086)	(123.125.183.888)	97.627.987.596
Phí dịch vụ môi trường rừng	29.655.664.776	97.172.297.676	(85.147.864.812)	-	41.680.097.640
Thuế thu nhập cá nhân	4.986.888.716	40.311.464.605	(40.064.911.624)	1.774.103.613	7.007.545.310
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.098.395.500	43.076.573.989	(43.001.628.233)	(74.940.756)	1.098.400.500
Các loại thuế khác	11.220.355.685	217.263.558.644	(223.922.218.108)	47.007.357	4.608.703.578
	<u>154.863.859.435</u>	<u>2.507.863.377.215</u>	<u>(2.262.569.875.535)</u>	<u>(121.592.913.532)</u>	<u>278.564.447.583</u>
b) Phải thu					
Thuế TNDN	123.125.183.888	-	-	(123.125.183.888)	-
Các loại thuế khác	2.183.076.030	-	-	1.532.270.356	3.715.346.386
	<u>125.308.259.918</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(121.592.913.532)</u>	<u>3.715.346.386</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Mua nguyên vật liệu	169.791.359.389	54.799.683.285
Lãi vay	23.218.009.658	31.734.270.647
Khác	17.287.968.716	41.516.004.486
	<u>210.297.337.763</u>	<u>128.049.958.418</u>

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
Phải trả cho EVN (*)	514.333.994.661	872.430.867.697
Thuế GTGT tạm tính	267.879.755.704	161.508.746.312
Khác	85.265.326.498	180.331.078.686
	<u>867.479.076.863</u>	<u>1.214.270.692.695</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	347.942.982.729	210.922.985.404
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	519.536.094.134	1.003.347.707.291
	<u>867.479.076.863</u>	<u>1.214.270.692.695</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản phải trả chủ yếu bao gồm nợ gốc vay, lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu đã nhận được thông báo hạch toán từ EVN (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: bao gồm chủ yếu lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

16	VAY	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a)	Ngắn hạn						
	Vay ngân hàng	25.030.325.023	605.655.789.000	(630.686.114.023)	-	-	-
	Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (i)	767.292.858.460	-	(957.270.077.464)	561.076.720.108	-	371.099.501.104
	Vay bên liên quan dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 29(b)(ii))	4.581.039.230.548	-	(4.581.039.234.185)	4.527.932.699.071	43.474.513.058	4.571.407.208.492
		<u>5.373.362.414.031</u>	<u>605.655.789.000</u>	<u>(6.168.995.425.672)</u>	<u>5.089.009.419.179</u>	<u>43.474.513.058</u>	<u>4.942.506.709.596</u>
(b)	Dài hạn						
	Vay ngân hàng (i)	3.132.617.830.820	36.824.841.483	(188.000.000.000)	(561.076.720.108)	-	2.420.365.952.195
	Vay bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(ii))	47.688.868.047.893	-	-	(4.527.932.699.071)	265.808.534.481	43.426.743.883.303
		<u>50.821.485.878.713</u>	<u>36.824.841.483</u>	<u>(188.000.000.000)</u>	<u>(5.089.009.419.179)</u>	<u>265.808.534.481</u>	<u>45.847.109.835.498</u>

16 VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Năm đáo hạn	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</i> Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	(1) 2025	71.852.757.214	87.728.633.890
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</i> Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	(2) 2024	846.000.000.000	1.598.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(3) 2025	1.067.303.843.424	1.291.999.389.408
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</i> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	(4) 2025	170.000.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	(5) 2021	7.929.118.612	39.417.118.612
<i>Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân</i> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	(6) 2026	238.724.882.596	283.678.850.123
<i>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2</i> Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	(7) 2031	389.654.851.453	389.086.697.247
		<u>2.791.465.453.299</u>	<u>3.899.910.689.280</u>
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 16(a))		(371.099.501.104)	(767.292.858.460)
		<u>2.420.365.952.195</u>	<u>3.132.617.830.820</u>

- (1) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, bao gồm cả thời gian ân hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,475%/năm).
- (2) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và Cảng than Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,8%/năm).

16 VAY (tiếp theo)

- (3) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày chuyển giao khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,1%/năm).
- (4) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội cho mục đích thanh toán phần vốn đã vay của EVN để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp và Srêpốk 3 với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,46%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (5) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng cho mục đích thanh toán chi phí giữ lại chờ quyết toán cho các Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp, Buôn Tua Srah và Srêpốk 3 với thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,04%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,98%/năm).
- (6) Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh của EVN với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành cho mục đích đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân với thời hạn cho vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,52%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,66%/năm).
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay là 12 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9,5%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 8(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Nhóm Công ty và EVN.

16 VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

		Năm đáo hạn	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1</i>				
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	(8)	2032	408.855.249.399	427.483.250.258
ADB	(9)	2034	18.084.035.458.704	18.671.848.548.822
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	(10)	2028	7.095.867.406.503	8.047.179.258.796
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</i>				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	(11)	2027	4.874.984.191.273	5.575.010.381.641
China Eximbank	(12)	2027	1.406.265.195.714	1.492.127.865.941
China Eximbank	(13)	2028	11.769.882.556.197	13.249.673.395.282
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp</i>				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	(14)	2026	71.974.642.230	79.720.990.095
JBIC	(15)	2028	57.038.490.260	61.372.252.756
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah</i>				
China Eximbank	(16)	2020	-	36.704.803.789
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3</i>				
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ("ANZ")	(17)	2020	-	78.009.490.453
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1</i>				
JBIC	(18)	2028	3.837.768.581.709	4.129.360.772.916
<i>Dự án đui hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa</i>				
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu	(19)	2028	391.479.319.806	421.416.267.692
			<u>47.998.151.091.795</u>	<u>52.269.907.278.441</u>
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 16(a))			<u>(4.571.407.208.492)</u>	<u>(4.581.039.230.548)</u>
			<u>43.426.743.883.303</u>	<u>47.688.868.047.893</u>

16 VAY (tiếp theo)

- (8) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 19,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,41%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,31%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 8(a)).
- (9) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ADB cho mục đích Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 21,9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,31%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,23%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 8(a)).
- (10) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay KEXIM cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 với thời hạn cho vay lại là 15 năm kể từ ngày EVN ký hợp đồng vay với KEXIM. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,13%/năm). Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 8(a)).
- (11) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,45%/năm).
- (12) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 14,3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3,4%/năm).
- (13) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với thời hạn cho vay lại là 15,6 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,98%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,82%/năm).
- (14) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 13,7 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,75%/năm).
- (15) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp với thời hạn cho vay lại là 15,4 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 2,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,55%/năm).
- (16) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay China Eximbank cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Tua Srah với thời hạn cho vay lại là 9 năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay.

16 VAY (tiếp theo)

- (17) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay ANZ cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Srêpôk 3 với thời hạn cho vay lại là 9,5 năm kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn trả toàn bộ khoản vay.
- (18) Khoản vay lại EVN từ nguồn vốn vay JBIC cho mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1 với thời hạn cho vay lại là 20 năm kể từ 31 tháng 12 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi suất áp dụng là 1,15% – 2,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1,15% – 2,7%/năm).
- (19) Đây là các khoản vay lại theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 KRW. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đầu tư 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Thời hạn cho vay lại là 13 năm với lãi suất 2,4%. Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tương đương 18.741.828.792,5 KRW sẽ được hoàn trả dần đều trong 15 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi năm là 1.249.455.253,5 KRW và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 KRW là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	1.069.969.577	-	1.069.969.577	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.061.355.233	99,19	1.061.355.233	99,19
Khác	8.614.344	0,81	8.614.344	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.069.969.577	100,00	1.069.969.577	100,00

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.069.969.577</u>	<u>10.699.695.770.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)	Lợi ích có đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.699.695.770.000	6.014.917.945	18.876.854.562	(922.067.392.780)	134.210.488.996	15.939.926.044	885.655.401.950	336.443.315.443	11.174.769.282.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.078.921.592.085	46.499.136.285	1.125.420.728.370
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	34.223.439.056	-	(34.223.439.056)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.895.928.218)	(5.654.931.282)	(19.550.859.500)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(10.255.063.500)	(10.255.063.500)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	922.067.392.780	-	-	-	-	922.067.392.780
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	26.562.532.904	-	(26.562.532.904)	-	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(71.672.601)	-	(18.413.624)	(90.086.225)
Khác	-	-	-	-	-	-	(14.718.119)	(4.801.081)	(19.519.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.699.695.770.000	6.014.917.945	45.439.387.466	-	141.871.395.148	15.868.253.443	1.916.442.908.642	367.009.242.241	13.192.341.874.885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.786.056.901.164	29.207.863.396	1.815.264.764.560
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	43.540.720.692	-	(43.540.720.692)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(17.862.131.120)	(6.368.741.380)	(24.230.872.500)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số (*)	-	-	-	-	-	-	-	(19.418.307.300)	(19.418.307.300)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.055.003.671	-	(1.055.003.671)	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	22.032.239	1.627.204	4.033.165	27.692.608
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.494.391.137	-	184.357.112.169	15.890.285.682	3.641.098.585.198	370.434.090.122	14.963.985.152.253

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 550/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Nghị quyết số 413/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019 (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.786.056.901.164	1.078.921.592.085
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(*)	(17.862.131.120)
	<u>1.786.056.901.164</u>	<u>1.061.059.460.965</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.069.969.577	1.069.969.577
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.669</u>	<u>992</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2020 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Nhóm Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.596 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.715,64 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30(a).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
Doanh thu thuần về bán điện	39.895.449.663.636	43.774.515.961.206
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ khác	471.758.359.356	392.898.005.523
	<u>40.367.208.022.992</u>	<u>44.167.413.966.729</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn sản xuất điện	35.182.763.886.881	38.786.701.642.969
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	424.216.240.633	318.870.495.772
	<u>35.606.980.127.514</u>	<u>39.105.572.138.741</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	262.139.625.737	291.133.586.586
Lợi nhuận từ trái phiếu	12.797.205.153	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.721.783.605	20.753.790.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.772.081.860	12.065.030.985
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	21.877.961.479
	<u>330.430.696.355</u>	<u>345.830.369.050</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	1.872.083.873.918	2.719.469.297.945
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	379.061.941.663	986.504.729.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.042.058.978	20.525.775.782
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư (Thuyết minh 4(b))	6.224.139.813	(14.001.695.060)
	<u>2.279.412.014.372</u>	<u>3.712.498.107.861</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	267.975.500.384	250.150.407.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.737.876.742	72.491.318.994
Chi phí khấu hao	41.719.503.249	33.056.437.756
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.564.927.686	12.871.406.912
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.262.578.056	15.091.948.268
Chi phí khác	175.255.373.167	160.372.814.075
	<u>602.515.759.284</u>	<u>544.034.333.968</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN sẽ áp dụng ưu đãi theo các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 15, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013; Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 23 Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014; và Điều 13, Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015; cụ thể như sau:

- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Nhóm Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027); và
- Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Nhóm Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 33)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.292.338.372.565	1.238.952.360.938
Thuế tính ở thuế suất 20%	458.467.674.513	247.790.472.188
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(23.587.443.361)	(37.149.209.627)
Thu nhập do điều chỉnh hồi tố	184.775.958.410	-
Chi phí không được khấu trừ	8.977.851.207	11.939.177.228
Chi phí lãi vay được trừ của các năm trước (**)	(5.745.536.424)	-
Thuế được giảm	(145.942.155.687)	(18.303.218.505)
Dự phòng thiếu của năm trước	127.259.347	8.176.045.610
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(98.921.634.326)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>477.073.608.005</u>	<u>113.531.632.568</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	477.073.608.005	86.924.921.977
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (***)	-	26.606.710.591
	<u>477.073.608.005</u>	<u>113.531.632.568</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Căn cứ theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20 ("Nghị định 68"), tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh, và cộng chi phí khấu hao phát sinh trong năm. Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của năm tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đối với chi phí thuế TNDN năm 2017, 2018, áp dụng Khoản 2, Điều 2 của Nghị định 68, Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã có thông báo bù trừ số tiền chênh lệch thuế TNDN xác định lại theo Nghị định 68.

Đối với chi phí thuế TNDN năm 2019, Nhóm Công ty thực hiện xác định lại số liệu quyết toán thuế TNDN năm 2019 theo Điều 1, Nghị định 68.

Theo đó, Nhóm Công ty đã điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 như sau:

Năm tài chính	Số thuế TNDN kê khai trước đây VND	Số thuế TNDN kê khai lại VND	Chênh lệch VND
2017	123.812.012.657	34.949.034.820	88.862.977.837
2018	205.564.765.295	138.732.836.994	66.831.928.301
2019	238.033.796.162	66.934.866.491	171.098.929.671

(***) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm chủ yếu đến từ các khoản sau:

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	26.606.710.591

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.026.417.037.304	31.366.168.612.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.638.169.141.181	4.759.642.992.439
Chi phí sửa chữa lớn	774.343.222.597	1.230.197.808.954
Chi phí nhân viên	987.988.246.656	875.880.210.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.710.168.395	489.711.001.631
Chi phí khác	1.185.091.430.126	928.158.763.466
	<u>36.209.719.246.259</u>	<u>39.649.759.389.552</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau:

	2020 VND	2019 VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	4.528.347.031.195	4.501.807.692.513
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.795.430.225.397	2.401.786.423.160
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	125.593.958.918	93.910.159.399
Cổ tức được chia phải thu	17.500.000.000	56.228.790.000
Cổ tức đã thông báo nhưng chưa trả	7.205.964.234	6.767.019.384
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang từ chi phí trả trước	-	326.266.187.207
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển từ hàng tồn kho	-	(127.916.182.505)
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	331.877.172.226	161.574.232.568
Điều chuyển tài sản chưa thu tiền	-	25.029.396.590
	<u>6.805.954.351.970</u>	<u>7.445.453.718.316</u>

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 17(b). Trong năm, Nhóm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ
EVN**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
 Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 Công ty Mua bán điện
 Công ty Nhiệt điện Duyên Hải
 Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)
 Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1

Công ty Truyền tải điện 2

Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)

Công ty Nhiệt điện Thái Bình

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Mua bán điện	39.895.315.312.816	43.723.795.451.967
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	297.764.455.928	225.808.479.004
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	87.213.943.169	86.704.409.025
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	756.575.326	3.760.659.945
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	518.181.818	-
Khác	14.666.865.206	22.044.469.000
	<u>40.296.235.334.263</u>	<u>44.062.113.468.941</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
EVN	106.632.342.632	98.734.869.011
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	8.846.018.803	5.197.917.718
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	6.212.541.289	18.981.382.783
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	4.892.050.387	5.524.502.948
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.807.915.149	1.736.045.461
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.487.115.395	3.758.733.427
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	541.052.000	2.191.376.629
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	472.827.626	2.960.863.957
Khác	8.194.003.031	-
	<u>139.085.866.312</u>	<u>139.085.691.934</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
iii) Điều chuyển tài sản		
Công ty Truyền tải điện 2	-	9.937.685.000
vi) Hoạt động tài chính		
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	17.804.800.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.500.000.000	12.500.000.000
Khác	1.416.983.605	8.028.790.000
	<u>32.721.783.605</u>	<u>20.528.790.000</u>
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>4.528.347.031.195</u>	<u>4.501.807.692.513</u>
Bù trừ lãi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>1.795.430.225.397</u>	<u>2.401.786.423.160</u>
Chi phí lãi vay		
EVN	<u>1.540.691.524.513</u>	<u>2.318.396.952.144</u>
Thanh toán gốc vay		
EVN	<u>49.940.726.482</u>	<u>49.003.635.042</u>
Thanh toán lãi vay		
EVN	<u>9.429.402.229</u>	<u>10.428.966.434</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020	2019
	VND	VND
v) Hoạt động khác		
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp		
EVN	125.593.958.918	93.910.159.399
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác		
Hội đồng Quản trị	1.295.700.000	1.101.210.000
Ban Tổng Giám đốc	2.899.644.000	3.322.134.000
Cán bộ cấp quản lý khác	931.050.000	735.312.000
	<u>5.126.394.000</u>	<u>5.158.656.000</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	8.817.357.846.739	8.745.991.284.827
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	527.162.364	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	466.364.000	-
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	152.452.505.514	120.260.587.334
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	55.839.091.635	61.789.068.119
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	1.665.447.145	-
Khác	16.592.761.404	21.714.965.484
	<u>9.044.901.178.801</u>	<u>8.949.755.905.764</u>
ii) Trả trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	225.060.000	529.517.326
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	643.272.655	-
Khác	1.096.743.841	-
	<u>1.965.076.496</u>	<u>529.517.326</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	318.677.897.271	211.554.444.964
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	66.557.084.850	171.636.851.711
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	15.000.000.000	43.200.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.216.666.667	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng EVN	3.538.733.360	5.000.000.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện Thái Bình	15.256.171.287	15.772.071.287
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (Công ty Điện lực Quảng Ninh)	-	9.705.597.521
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	25.029.396.590
Khác	4.238.845.360	8.364.950.000
	<u>493.451.767.739</u>	<u>562.088.122.456</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
EVN	1.200.705.393	1.069.801.058
Công ty Truyền tải điện 2	-	10.931.453.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.051.004.884	2.296.079.019
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	2.208.950.828	2.273.922.104
Khác	9.224.289.360	5.758.969.060
	<u>16.684.950.465</u>	<u>22.330.224.741</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
EVN	514.333.994.661	872.430.867.697
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	-	39.938.208.116
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	84.211.612.094
Khác	5.202.099.473	6.767.019.384
	<u>519.536.094.134</u>	<u>1.003.347.707.291</u>

29 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))</i> EVN	4.571.407.208.492	4.581.039.230.548
<i>vii) Vay dài hạn (Thuyết minh 16(b))</i> EVN	43.426.743.883.303	47.688.868.047.893

30 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	27.387.785.310	22.318.127.773
Từ 1 đến 5 năm	89.557.433.760	84.203.488.994
Trên 5 năm	553.717.735.510	434.889.315.130
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	670.662.954.580	541.410.931.897

(b) Cam kết đầu tư

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Nhóm Công ty như sau:

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	769.844.000.000	382.524.000.000

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

32 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Nhóm Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Các số liệu so sánh bao gồm sự điều chỉnh liên quan đến:

- chi phí thuế TNDN và thuế TNDN phải trả được xác định lại theo quy định của Nghị định 68. Theo đó, Nhóm Công ty đã xác định lại số quyết toán thuế TNDN và áp dụng điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN tương ứng cho các năm 2017 đến 2019 với tổng giá trị điều chỉnh là 335 tỷ Đồng (Thuyết minh 26);
- doanh thu về chi phí tro xỉ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 08 Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 với giá trị điều chỉnh lần lượt là 79,7 tỷ Đồng và 50,2 tỷ Đồng;
- khoản chênh lệch tỷ giá được thu hồi qua doanh thu bán điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 2682/QĐ-BCT ngày 15 tháng 10 năm 2020, Quyết định số 3594/QĐ-BCT và 3599/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương với tổng giá trị điều chỉnh là 793,9 tỷ Đồng; và
- các bút toán xử lý tài chính theo hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty phát điện 3 bao gồm điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi và điều chỉnh tăng khoản phải trả khác với giá trị điều chỉnh lần lượt là 0,008 tỷ Đồng và 132,6 tỷ Đồng.

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	19.160.580.084.849	1.046.672.770.991	20.207.252.855.840
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.937.780.141.979	923.879.792.057	9.861.659.934.036
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.031.263.223.803	923.879.792.057	8.955.143.015.860
150	Tài sản ngắn hạn khác	73.414.421.328	122.792.978.934	196.207.400.262
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.515.280.984	122.792.978.934	125.308.259.918
270	TỔNG TÀI SẢN	74.979.050.273.820	1.046.672.770.991	76.025.723.044.811
NGUỒN VỐN				
300	NỢ PHẢI TRẢ	62.913.740.240.040	(80.359.070.114)	62.833.381.169.926
310	Nợ ngắn hạn	11.728.457.210.048	(80.359.070.114)	11.648.098.139.934
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	367.773.630.563	(212.909.771.128)	154.863.859.435
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.081.711.584.031	132.559.108.664	1.214.270.692.695
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	184.811.259.193	(8.407.650)	184.802.851.543
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.065.310.033.780	1.127.031.841.105	13.192.341.874.885
410	Vốn chủ sở hữu	12.065.310.033.780	1.127.031.841.105	13.192.341.874.885
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	789.411.067.537	1.127.031.841.105	1.916.442.908.642
421a	- (Lỗi lũy kế)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	(68.180.500.192)	905.701.816.749	837.521.316.557
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	857.591.567.729	221.330.024.356	1.078.921.592.085
440	TỔNG NGUỒN VỐN	74.979.050.273.820	1.046.672.770.991	76.025.723.044.811

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.117.182.872.044	50.231.094.685	44.167.413.966.729
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.011.610.733.303	50.231.094.685	5.061.841.827.988
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.215.516.907.129	50.231.094.685	1.265.748.001.814
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.188.721.266.253	50.231.094.685	1.238.952.360.938
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(258.023.851.648)	171.098.929.671	(86.924.921.977)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	904.090.704.014	221.330.024.356	1.125.420.728.370
	Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của công ty mẹ	857.591.567.729	221.330.024.356	1.078.921.592.085
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	802	190	992
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	802	190	992

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.188.721.266.253	50.231.094.685	1.238.952.360.938
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay			
08	đổi vốn lưu động	9.265.252.746.348	50.231.094.685	9.315.483.841.033
09	Tăng các khoản phải thu	(6.577.589.932.381)	(50.231.094.685)	(6.627.821.027.066)

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2021.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc